

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Số: 559/KQXNN.

(Không được trích sao một phần của kết quả này nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của giám đốc trung tâm)

Tên khách hàng: Công ty cổ phần cấp nước Quảng Bình.
Địa chỉ: Số 81 đường Lý Thường Kiệt - Đồng Hới - Quảng Bình. **VILAS 685**
Địa điểm lấy mẫu: Nhà máy nước Phú Vinh - Đồng Hới - Quảng Bình.
Tên mẫu: **Nước máy;** Mã số: **559/XNN/2022** Lượng mẫu: 1,5 lít.
Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong chai nhựa, đậy kín miệng. Mẫu do khách hàng mang tới.
Mẫu không được bảo quản lạnh khi khách hàng đưa tới phòng nhận mẫu.
Ngày lấy mẫu/nhận mẫu: 08/12/2022 Ngày hẹn trả kết quả: 19/12/2022
Thời gian lưu mẫu: 10 ngày kể từ ngày ban hành kết quả, hết thời gian lưu mẫu trung tâm sẽ không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại của khách hàng.

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

TT	Chỉ tiêu/đơn vị	Phương pháp	Kết quả	Giới hạn cho phép ⁽¹⁾
1	Mùi, vị	Cảm quan	Không	Không mùi, vị lạ
2	Màu sắc	SMEWW 2120	KPH	15
3	pH	QT.MT.18.20/HL	6,8	6,0-8,5
4	Độ đục, NTU	QT.MT.03.20/HL ^(*)	0,71	2
5	Hàm lượng Clo dư, mg/l	Bộ đo nhanh Clo	0,3	0,2-1,0
6	Coliforms tổng số, CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019 ^(*)	0	0
7	E.coli, CFU/100ml	TCVN 6187-1:2019 ^(*)	0	0
8	Staphylococcus, CFU/100ml	SMEWW 9213B:2017	0	0
9	Pseudomonas, CFU/100ml	ISO 16266:2006 ^(*)	0	0
10	Hàm lượng Amoni, mg/l	SMEWW 3500-NH ₃	KPH	0,3
11	Antimon (Sb), mg/l	TS-KT-QP-03:2019 ^(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	0,02
12	Bari (Ba), mg/l	TS-KT-QP-03:2019 ^(**)	0,009 mg/l	0,7
13	Borat và axid boric (B), mg/l	TS-KT-QP-03:2021 ^(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	0,3
14	Chì, mg/l	TS-KT-QP-28:2021 ^(**)	KPH (LOD: 0,0003 mg/l)	0,01
15	Cadimi, mg/l	TS-KT-QP-28:2021 ^(**)	KPH (LOD: 0,0003 mg/l)	0,003
16	Chỉ số Pecmanganat, mgO ₂ /l	TCVN 6186:1996 ^(*)	0,3	2,0
17	Chloride (Cl ⁻)	TCVN 6194:1996 ^(*)	8,51	250

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

18	Hàm lượng Crom (Cr), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	0,05
19	Đồng, mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	1,0
20	Độ cứng, tính mg CaCO ₃ /l	TCVN 6224-1996(*)	5,0	300
21	Fluor (F)	SMEWW 4500(F)B,D:2017(**)	0,016 mg/l	0,015
22	Hàm lượng Kẽm, mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	2,0
23	Mangan, mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	0,013	0,1
24	Natri (Na), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	3,7	200
25	Nhôm (Al), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	0,027	0,2
26	Niken (Ni), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	0,07
27	Hàm lượng Nitrat, mg/l	TCVN 6180:1996(*)	0,32	2,0
28	Hàm lượng Nitrit, mg/l	SMEWW 4500-NO ₂ (*)	KPH (LOQ: 0,01mg/l)	0,05
29	Hàm lượng Sắt, mg/l	SMEWW 3500-Fe (2017)(*)	0,05	0,3
30	Seleni (Se), mg/l	TS-KT-QP-03:2019(**)	KPH (LOD: 0,007 mg/l)	0,01
31	Hàm lượng Sunfat, mg/l	SMEWW 4500-SO ₄	1,2	250
32	Hàm lượng Sunfua, mg/l	SMEWW 4500-H ₂ S	KPH	0,05
33	Thủy ngân, mg/l	TS-KT-QP-28:2021(**)	KPH (LOD: 0,0002 mg/l)	0,001
34	Tổng số chất rắn hoà tan, mg/l	QT.MT.19.20/HL	12,0	1000
35	Hàm lượng Cyanua (CN ⁻), mg/l	SMEWW4500(CN ⁻) B,D:2017(**)	KPH (LOD: 0,01 mg/l)	200
36	2,4,6 – trichlorophenol, µg/l	TS-KT-ST-109:2020(**)	KPH (LOD: 0,33 µg/l)	200
37	Bromat, µg/l	TS-KT-ST-140(**)	KPH (LOD: 3 µg/l)	10
38	Bromodichloromethane, µg/l	TS-KT-ST-192:2021(**)	21,2	60
39	Bromoform, µg/l	TS-KT-ST-192:2021(**)	KPH (LOD: 0,33 µg/l)	100
40	Chlomoform, µg/l	TS-KT-ST-192:2021(**)	KPH (LOD: 0,33 µg/l)	300
41	Dibromoacetontrile, µg/l	TS-KT-ST-192:2021(**)	KPH (LOD: 1 µg/l)	70
42	Dibromochlomethane, µg/l	TS-KT-ST-192:2021(**)	KPH (LOD: 0,33 µg /l)	100
43	Dichloroacetontrile, µg/l	TS-KT-ST-192(**)	KPH (LOD: 3 mg/l)	20
44	Dichloroacetic acid, µg/l	TS-KT-ST-144(**)	KPH (LOD: 3 µg/l)	50
45	Formaldehyde, µg/l	SMEWW 6252:2017(**)	KPH (LOD: 3 µg/l)	900
46	Monochloroamine, mg/l	TS-KT-ST-92:2020(**)	KPH	3,0

Phiếu kết quả thử nghiệm này chỉ có giá trị trên mẫu được thử nghiệm. Các thông tin về tên khách hàng, tên mẫu, thông tin lấy mẫu được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

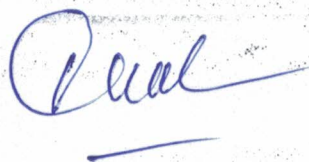
			(LOD: 0,001 mg/l)	
47	Monochloroacetic acid, µg/l	TS-KT-ST-144(**)	KPH (LOD: 3 µg/l)	20
48	Trichloroacetic acid, µg/l	TS-KT-ST-92:2020(**)	KPH (LOD: 10 µg/l)	200
49	Trichloroaxeyonitril, µg/l	TS-KT-ST-92:2020(**)	KPH (LOD: 1 µg/l)	1,0

KẾT LUẬN: Các chỉ tiêu đã xét nghiệm của mẫu nước trên đạt tiêu chuẩn chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo QCVN 01-1:2018/BYT.

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2018/BYT.
- ^(*) Các chỉ tiêu được Vilas công nhận
- ^(**) Thực hiện bởi nhà thầu phụ
- KPH: Không phát hiện
- LOD: Ngưỡng phát hiện

**KT.TRƯỞNG KHOA
PHÓ TRƯỞNG KHOA**



Dương Viết Quảng

Đồng Hới, ngày 19 tháng 12 năm 2022

GIÁM ĐỐC



Đỗ Quốc Tiệp